

Số: 57/2023/DS-ST

Ngày: 21-12-2023.

“Về tranh chấp hợp đồng dịch vụ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Văn Dũng;
2. Bà Lê Huỳnh Ngọc Lý

- Thư ký phiên tòa: Ông Chau Chanh Đô Ra - là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thái Hòa – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 41/2023/TLST-DS, ngày 28 tháng 3 năm 2023 về: “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 134/2023/QĐXX- DS ngày 22 tháng 11 năm 2023 giữa:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1986; địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện theo ủy quyền là ông Mai Hồng H, sinh năm 1969; địa chỉ: ấp K, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang, theo văn bản ủy quyền ngày 27/02/2023 của Văn phòng C.

Đồng bị đơn: Ông Lê Văn L, sinh năm: 1984 – Bà Đỗ Bích T, sinh năm: 1990; cùng địa chỉ cư trú: Tổ F, khóm T, thị trấn C, huyện T, tỉnh An Giang.

(Tại phiên tòa, có mặt ông L – bà T. Vắng mặt ông H)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/02/2023 với các tài liệu kèm theo cũng như quá trình tố tụng tại tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn N và người đại diện theo ủy quyền cho ông N là ông Mai Hồng H trình bày:

Ngày 29/11/2022 ông N và vợ chồng ông L - bà T có ký kết hợp đồng xây dựng bao vật tư nhà cấp 4. Cụ thể:

Nhà: Ngang: 4m70 x dài: 29m; hàng ba: Đổ xi nô 2m, phòng khách 5m, phòng đầu: 5m xây 01 phòng vệ sinh và dán gạch, 03 phòng sau mỗi phòng là 3,5m x 3,0m = 10,50m², dán gạch nhà lớn cao 2,7m, tôn 5,8dem, tôn với kẽm của hãng N1. Phần sau:

6.5m xây 3 toilet – hầm cầu ngang 2,0m x dài 3,0m x sâu 1,20m. Tổng diện tích sàn xây nhà lớn 136,30m², phía ngoài sơn chống thấm, phía trong nhà sơn bê.

Phần kết cấu: Nâng sàn 20 vuông sắt 12, đà 12, sắt trải sàn là sắt 8, cột cái chiều cao 4,9m, đỡ 18 vuông sắt 12, cột sau 3,4m, sắt 12 với 4 sắt/01 câu. Tổng cộng 16 cây cột sắt 12, lát gạch nhà lớn 60, 01 đà dẫn mái 10,20; 01 xiên luồn 10,20, phần kèo 4,8 kềm, đòn tay 3,6 kềm, tôn dày 4dem, cửa cái kiến cường lực, cửa nhôm 4 cánh, cửa phòng nhôm, kính thường, đóng la phong nhựa 3D, gạch tây 8,18, xi măng H. Tất cả kềm đòn tay kèo 1,4 ly; nhà lớn cao hơn lộ hiện tại là 01m.

Quán nước: Đổ sàn quán N2m x dài 29m, vị trí thấp hơn mặt lộ 80cm, cắt tiền chế theo sàn, vách tôn phía sau và bên hông nhà, phía trước cổng rào cao 2m kềm 24, bánh xe kéo.

Thỏa thuận giá 1.019.000.000 đồng và thanh toán như sau: Lần 1: Ngày 12/11a/2022 ứng trước 300.000.000 đồng; lần 2: Khi đổ sàn hoàn thiện ứng 500.000.000 đồng; lần 3: Sau khi bàn giao căn nhà thì thanh toán đủ số tiền còn lại.

Ngày khởi công là 01/01a/2023. Quá trình thực hiện, ông N đã tạm ứng của ông L – bà T tổng cộng 320.500.000 đồng, đã mua vật tư gồm sắt, thép, cát, đá, xi măng, gạch ... để xây toàn bộ căn nhà. Ông N tiến hành đổ 50 cây trụ bê tông và đóng trụ làm sàn, đến ngày 13/02/2023, ông N tập hợp 34 người thợ tiến hành đổ sàn nhà chính đến khoảng 10 giờ sáng thì xong, sau đó ông N tiếp tục cho thợ đổ sàn quán nước thì bà T đứng ra ngăn cản, rồi ngưng đến nay.

Nay ông N yêu cầu vợ chồng ông L - bà T tiếp tục cho ông N được thi công theo hợp đồng. Nếu vợ chồng ông L - bà T không đồng ý thì phải bồi thường thiệt hại 500.000.000 đồng, theo thỏa thuận thanh toán lần 2 khi đổ sàn hoàn thiện.

Đồng bị đơn ông Lê Văn L - bà Đỗ Bích T cùng trình bày:

Thừa nhận vào ngày 29/11/2022 ông bà với ông N có ký kết hợp đồng xây dựng bao vật tư xây nhà cấp 4, với kết cấu nhà, quán nước, vật liệu xây dựng và giá cả như toàn bộ nội dung ông N trình bày.

Ông bà cũng thừa nhận, quá trình xây đến ngày 13/02/2023, ông N cho tập hợp 34 người thợ tiến hành đổ sàn nhà chính, sau đó ông N tiếp tục cho thợ chuẩn bị đổ sàn nhà phụ phần quán nước thì bà T đứng ra ngăn cản không cho ông N thi công là bởi vì: Quá trình xây dựng, ông N xây không đúng thiết kế theo hợp đồng. Cụ thể: Sắt trải sàn là sắt 8 nhưng ông N chỉ sử dụng sắt 6, đà xây 52 cây mà chỉ xây 50 cây, chiều dài nhà là 29m nhưng ông N xây 28,5m, đổ mâm 10cm nhưng ông đổ 06cm, nền cầu sắt đổ bằng nhưng ông N chỉ đổ cột...

Nay ông bà yêu cầu giám định. Nếu đúng chất lượng thì ông bà cho xây dựng tiếp, còn không thì ông bà hủy hợp đồng, tiền công thợ và tiền vật tư bao nhiêu thì khấu trừ vào phần tiền ông N tạm ứng tổng cộng 320.500.000 đồng, nếu chi phí thấp hơn thì ông bà phản tố yêu cầu ông N phải hoàn trả lại, còn nhiều hơn thì ông bà thanh toán tiếp cho ông N.

Giai đoạn hòa giải, các bên thống nhất: Chấm dứt hợp đồng, yêu cầu trưng cầu Thẩm định giá phần xây dựng. Nếu kết quả tổng chi phí xây dựng trên 320.500.000 đồng thì ông L – bà T trả thêm cho ông N, còn nếu kết quả thẩm định dưới 320.500.000 đồng thì ông N hoàn trả lại cho ông L – bà T. Tại Chứng thư Thẩm định giá số 231016.04/2023/CT.VVAC ngày 16/10/2023 của Công ty Cổ phần T1 thì kết quả tổng

chi phí xây dựng là 255.630.000 đồng, theo đó: Phần CTXD các góc nền sàn bê tông, kích thước ngang 4,7m x dài 28,5m có giá 89.763.000 đồng; phần CTXD các góc nền sàn bê tông kích thước ngang 9,0m x dài 28,5m2 có giá 165.867.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông N và đại diện theo ủy quyền cho ông N vắng mặt đã gửi đơn rút yêu cầu khởi kiện. Riêng ông L – bà T giữ nguyên phản tố buộc ông N thanh toán lại cho ông bà 64.870.000 đồng. Phần thiệt hại ông bà sẽ khởi kiện thành vụ kiện riêng.

Quan điểm của Kiểm sát viên.

Về tố tụng: Tòa án thụ lý giải quyết đúng theo trình tự thủ tục, xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền xét xử. Trong quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán cũng như Hội đồng xét xử (HĐXX) đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự trong vụ án cũng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện, trong khi bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố, nên đề nghị HĐXX đình chỉ giải quyết yêu cầu của nguyên đơn, thay đổi địa vị tố tụng đối với bị đơn. Căn cứ vào kết quả thẩm định tại chứng thư Thẩm định giá số 231016.04/2023/CT.VVAC ngày 16/10/2023 của Công ty Cổ phần T1 thì tổng chi phí xây dựng là 255.630.000 đồng, trong khi nguyên đơn đã tạm ứng của bị đơn 320.500.000 đồng. Như vậy phản tố của bị đơn là có cơ sở, đề nghị HĐXX xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của Kiểm sát viên. HĐXX nhận định:

[1]. Về thủ tục: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N và đại diện theo ủy quyền cho ông N đã gửi đơn rút yêu cầu kiện, trong khi đồng bị đơn Lê Văn L – bà Đỗ Bích T giữ nguyên yêu cầu phản tố. Căn cứ theo định tại khoản 2 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông N và đồng bị đơn Lê Văn L – bà Đỗ Bích T trở thành nguyên đơn.

[2]. Xác định quan hệ tranh chấp: Các bên ký kết hợp đồng xây dựng nhà, nhưng quá trình xây không đúng kết cấu nên phát sinh tranh chấp. Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, phản tố của bị đơn, Tòa án xác định quan hệ: “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”, theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về thời hiệu – thẩm quyền: Hợp đồng thực hiện đến ngày 13/02/2023, thì ngưng. Các bên không thỏa thuận việc tiếp tục thực hiện hợp đồng, nên ngày 16/02/2023 ông N khởi kiện; ngày 22/8/2023 ông L – bà T phản tố là còn thời hiệu theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự; ông L – bà T có địa chỉ cư trú tại thị trấn C, huyện T, cũng như nơi hợp đồng được thực hiện là tại huyện T, nên Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn thụ lý giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4]. Về nội dung: Hợp đồng dịch vụ giữa hai bên có lập thành văn bản, trên nguyên tắc tự nguyện thỏa thuận, phù hợp pháp luật, nên xem là hợp đồng hợp pháp.

Lẽ ra hợp đồng giữa hai bên tiếp tục thực hiện, nhưng giai đoạn hòa giải các bên thống nhất chấm dứt hợp đồng và nguyên đơn rút lại yêu cầu kiện đối với bị đơn. Xét việc nguyên đơn rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp pháp luật nên HĐXX căn

cứ vào Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tuy nhiên, bị đơn ông L – bà T giữ nguyên yêu cầu phản tố. Xét thấy: Trong quá trình xây dựng, ông N tạm ứng của ông L – bà T tổng cộng 320.500.000 đồng, nhưng theo Kết quả thẩm định tại Chứng thư Thẩm định giá số 231016.04/2023/CT.VVAC ngày 16/10/2023 của Công ty Cổ phần T1 thì tổng chi phí xây dựng chỉ là 255.630.000 đồng, trong đó: Phần CTXD các gốc nền sàn bê tông, kích thước ngang 4,7m x dài 28,5m có giá 89.763.000 đồng; phần CTXD các gốc nền sàn bê tông kích thước ngang 9,0m x dài 28,5m2 có giá 165.867.000 đồng, là thấp hơn khoản tiền mà ông N tạm ứng của ông L – bà T và như vậy yêu cầu phản tố của ông L – bà T buộc ông N thanh toán lại 320.500.000 đồng – 255.630.000 đồng = 64.870.000 đồng là có căn cứ, HĐXX nghĩ nên chấp nhận.

[5]. Về chi phí tố tụng: 5.800.000 đồng, bao gồm: 5.300.000 đồng tiền hợp đồng thẩm định giá, theo biên bản nghiệm thu ngày 16/10/2023 của Công ty Cổ phần T1 và 500.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, theo biên bản quyết toán ngày 29/5/2023 của Tòa án. Trong đó, tổng cộng ông L – bà T tạm ứng 4.800.000 đồng, HĐXX buộc ông Nguyễn Văn N thanh toán lại cho ông L – bà T.

[6]. Về án phí: Do yêu cầu phản tố của ông L – bà T được chấp nhận, nên ông L – bà T không chịu án phí; hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho ông L – bà T đã đóng. Riêng ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu phản tố của ông L – bà T được chấp nhận, theo quy định khoản 5 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án và ông N được nhận lại tiền tạm ứng án phí do ông rút yêu cầu khởi kiện, theo quy định tại khoản 3 Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 513, 519 Bộ luật dân sự; các Điều 217, 218, 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 5 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Lê Văn L - bà Đỗ Bích T.

Buộc ông Nguyễn Văn N thanh toán lại cho ông Lê Văn L – bà Đỗ Bích T 64.870.000 đồng.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Nguyễn Văn N kiện đòi ông Lê Văn L – bà Đỗ Bích T phải bồi thường 500.000.000 đồng.

Kể từ khi có đơn yêu cầu Thi hành án, bên phải Thi hành án không thi hành đầy đủ khoản tiền trên thì còn phải chịu lãi, theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với thời gian và khoản tiền chưa thi hành án.

Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn N thanh toán lại cho ông Lê Văn L – bà Đỗ Bích T 4.800.000 đồng, bao gồm: 4.300.000 đồng tiền hợp đồng thẩm định giá, theo biên bản nghiệm thu ngày 16/10/2023 của Công ty Cổ phần T1 và 500.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, theo biên bản quyết toán ngày 29/5/2023 của Tòa án.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn N phải chịu 3.243.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 12.800.000 đồng tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số 0009907

ngày 23/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn. Còn lại 8.556.500 đồng hoàn trả cho ông Nguyễn Văn N. Ông Lê Văn L – bà Đỗ Bích T được nhận lại 6.762.500 đồng tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số 0010228 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (21/12/2023), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự).

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAT;
- VKS huyện;
- THADS để thi hành.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Vp.

Lê Văn Huệ